

Insects

昆虫

kūn chóng

1. Ant

蚂蚁

mǎ yǐ

2. Bee

蜜蜂

mì fēng

3. Beetle

甲壳虫

jiǎ ké chóng

4. Butterfly

蝴蝶

hú dié

5. Caterpillar

毛毛虫

máo máo chóng

6. Centipede

蜈蚣

wú gōng

7. Cockroach

蟑螂

zhāng láng

8. Cricket

蟋蟀

xī shuài

9. Dragonfly

蜻蜓

qīng tíng

10. Fire fly

萤火虫

yíng huǒ chóng

11. Fly

苍蝇

cāng ying

12. Gnat

(小)蚊子

wén zi

13. Grasshopper

草蜢

cǎo měng

14. Mosquito

(大)蚊子

wén zi

15. Moth

蛾子

é zi

16. Scorpion

蝎子

xiē zi

17. Spider

蜘蛛

zhī zhū

18. Termite

白蚁

bái yǐ

19. Wasp

黄蜂

huáng fēng

20. Worm

蠕虫

rú chóng

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.